

PHỤ LỤC 02
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSDP GIAI ĐOẠN 2016-2020 ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
									Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCh			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng				19,466,138	10,177,054	7,501,944.285	5,705,466.000	59,868.630	197,327.016	7,508,124.285	5,705,466.000	59,868.630	197,327.016	129,116.665	129,116.665	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT				19,466,138	10,177,054	7,469,198.569	5,672,720.284	59,868.630	197,327.016	7,508,124.285	5,705,466.000	59,868.630	197,327.016	129,116.665	96,370.949	
I	NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTG				12,758,532	3,877,229	4,473,349.285	2,809,567.000	48,232.430	197,327.016	4,479,529.285	2,809,567.000	48,232.430	197,327.016	58,657.308	58,657.308	
I.1	PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ				28,460.000	1,727.000	1,152,568.200	1,125,795.200	16,600.000	50,294.000	1,201,925.508	1,163,152.508	16,600.000	50,294.000	37,357.308		Chi tiết tại Phụ lục số 03
I.2	CÁC KHOẢN TRẢ NỢ VAY, HỖ TRỢ KHÁC				235,500	180,450	77,700.000	59,400.000			77,700.000	59,400.000					
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh		235,500	180,450	77,700.000	59,400.000			77,700.000	59,400.000					
I.3	TRẢ NỢ				7,027,314	137,765	223,312.978	223,312.975	31,632.430	145,824.016	223,312.978	223,312.975	31,632.430	145,824.016			
a)	Các dự án hoàn thành hoặc dừng đầu tư				6,926,438	135,296	160,683.049	160,683.046	31,632.430	128,354.616	160,683.049	160,683.046	31,632.430	128,354.616			
1	Trả nợ Dự án Kê chống sạt lở bờ sông Đăk Pnê	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy	999-24/09/2010	134,458		731.527	731.527		731.527	731.527	731.527		731.527			
2	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tam Kỳ-Trà My-Tác Pô-Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum (giai đoạn II)	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông	1347-01/11/2010	841,135		6,670.000	6,670.000		6,670.000	6,670.000	6,670.000		6,670.000			
3	Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xôp	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	214-10/3/11	214,321		2,034.000	2,034.000		2,034.000	2,034.000	2,034.000		2,034.000			
4	Đường vào khu thương mại quốc tế	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	235-31/10/08	590,052		399.119	399.119		399.119	399.119	399.119		399.119			
5	Đường D4 (khu đô thị phía Bắc)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	532-14/6/2011	819,888		2,347.030	2,347.030		2,347.030	2,347.030	2,347.030		2,347.030			
6	Đường N24 (đường vào khu công nghệ cao)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	206-6/10/2008	73,448		905.400	905.400		905.400	905.400	905.400		905.400			
7	Đường N13 (Đoạn Km7+243 đến ngã tư thị trấn Plei Kần) - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	462-20/5/2011	490,426		1,187.089	1,187.089		1,187.089	1,187.089	1,187.089		1,187.089			
8	Khu nghỉ ngơi Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	279-31/12/2008	20,619		71.050	71.050		71.050	71.050	71.050		71.050			
9	Hệ thống điện chiếu sáng đường NT18 và đường N5 Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	535-31/5/2010	42,803		338.667	338.667		338.667	338.667	338.667		338.667			
10	Kê chống sạt lở sông Đăk Tô Kan (đoạn cầu 42)	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	1107-18/10/10	116,904		126.681	126.681		126.681	126.681	126.681		126.681			
11	Trả nợ CBĐT dự án Nhà thi đấu đa năng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	1335-29/10/09	75,770		411.456	411.456		411.456	411.456	411.456		411.456			
12	Đường cứu hộ, cứu nạn từ trung tâm thị trấn Đăk Rve đi xã Tân Lập, Đăk Ruông, Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	1194-29/10/10	344,333		5,859.693	5,859.693		5,163.693	5,859.693	5,859.693		5,163.693			
13	Đường vào khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý các dự án 98	Ngọc Hồi	152-05/11/09	777,667		2,065.693	2,065.693		2,065.693	2,065.693	2,065.693		2,065.693			
14	Đường giao thông khu vực biên giới vào đồn biên phòng HỒ Le (703) đến cửa khẩu phụ HỒ Đà	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	la H'Drai	1536-31/12/10	293,151		2,944.190	2,944.190		2,944.190	2,944.190	2,944.190		2,944.190			
15	Nâng cấp đường giao thông khu vực biên giới từ xã Đăk Man đến xã Đăk Bô	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Đăk Glei	1537-31/12/10	286,028		2,959.740	2,959.740		2,959.740	2,959.740	2,959.740		2,959.740			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó		Ghi chú	
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
									Thu hồi vốn ứng			Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
16	Trả nợ CBĐT dự án Bó trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	734-20/7/10	662,592		1,359.900	1,359.900		1,359.900	1,359.900	1,359.900		1,359.900			
17	Đường vào khu du lịch Hồ Plei Krông Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	66-25/01/08	23,351		1,001.000	1,001.000		1,001.000	1,001.000	1,001.000		1,001.000			
18	Khu cán cứ Tỉnh Ủy	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu Mơ Rông	1053-07/10/10	81,761		8,062.056	8,062.056		8,062.056	8,062.056	8,062.056		8,062.056			
19	Đường nông thôn liên xã và cầu Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	881-08/9/2011	55,354		9,535.167	9,535.167		9,535.167	9,535.167	9,535.167		9,535.167			
20	Đường liên xã Đăk Xú - PleiKăn (điểm đầu nối với quốc lộ 14C và điểm cuối nối với Quốc lộ 40)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	1247-15/11/11	48,156		1,519.644	1,519.644		1,519.644	1,519.644	1,519.644		1,519.644			
21	Đường Ngọc Tem - Rô Mạnh, huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	876-03/8/08	54,481	5,754	4,204.000	4,204.000		4,204.000	4,204.000	4,204.000		4,204.000			
22	Sửa chữa Nhà trưng bày triển lãm và Nhà Văn hóa Trung tâm Văn hóa tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	405-27/4/10	1,310	1,310	792.686	792.686		792.686	792.686	792.686		792.686			
23	Trung tâm dạy nghề huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	510-07/6/12	17,519	8,519	2,090.770	2,090.767		2,090.767	2,090.770	2,090.767		2,090.767			
24	Trung tâm dạy nghề huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	1007-30/10/12	14,976	2,976	4,683.000	4,683.000		4,683.000	4,683.000	4,683.000		4,683.000			
25	Trung tâm dạy nghề huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	525-12/6/12	16,870	7,870	1,411.647	1,411.647		1,411.647	1,411.647	1,411.647		1,411.647			
26	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Kon Tum	560-21/6/11	14,061	14,061	2,218.000	2,218.000		2,218.000	2,218.000	2,218.000		2,218.000			
27	Thủy lợi ĐăkXít, huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	1600- 16/12/09	58,816	1,387	1,387.114	1,387.114		1,387.114	1,387.114	1,387.114		1,387.114			
28	Đường giao thông Đăk Kôi - Đăk Pxi	Sở Giao thông vận tải	Đăk Hà	439-10/5/07 1338-27/10/09	192,749		24,474.000	24,474.000		24,474.000	24,474.000	24,474.000		24,474.000			
29	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Đăk Hnia	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Tu Mơ Rông	72-23/01/14	9,823		411.000	411.000		411.000	411.000	411.000		411.000			
30	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tâm Kỳ - Trà My - Tác Pô - Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông	1479-22/12/10	159,851		13,107.000	13,107.000	1,217.700	11,889.300	13,107.000	13,107.000	1,217.700	11,889.300			
31	Hồ chứa nước Đăk Rơn Ga	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đăk Tô	894-01/11/2013	128,374		2,404.000	2,404.000		2,404.000	2,404.000	2,404.000		2,404.000			
32	Thủy lợi Đăk Toa	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	375-16/4/10	83,613		771.000	771.000		771.000	771.000	771.000		771.000			
33	Kế chống sạt lở bờ sông Đăk Bla (đoạn thượng lưu)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Tum	427-01/7/2015	181,779	93,419	52,199.730	52,199.730	30,414.730	21,785.000	52,199.730	52,199.730	30,414.730	21,785.000			
b)	Các dự án đang thi công dở dang				100,876	2,469	30,469.400	30,469.400		17,469.400	30,469.400	30,469.400		17,469.400			
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	126-15/02/12	7,850	2,469	2,469.400	2,469.400		2,469.400	2,469.400	2,469.400		2,469.400			
2	Kế chống sạt lở bờ sông Pô Kô đoạn qua thị trấn Đăk Glei	Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	Đăk Glei	565-04/6/09	93,026		28,000.000	28,000.000		15,000.000	28,000.000	28,000.000		15,000.000			
c)	Trả nợ quyết toán các dự án hoàn thành khác						32,160.529	32,160.529			32,160.529	32,160.529					
1	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				32,160.529	32,160.529			32,160.529	32,160.529					
1.4	Bổ trí đối ứng các dự án ODA và dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương				1,885,512	428,714	1,763,276.900	227,406.000			1,720,416.265	184,545.365				42,860.635	
a)	Dự án ODA				1,658,142	373,314	1,657,147.000	199,026.000			1,632,286.365	174,165.365				24,860.635	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
															Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	551-31/10/13	63,137	18,941	586,172.000	14,137.000			586,172.000	14,137.000					
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	1734-BNN; 30/7/2013	272,727	15,146	105,191.000	28,833.000			105,191.000	28,833.000					
3	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh	4638/QĐ-BNN 9/11/2015	18,575	10,575	159,356.000	9,356.000			159,356.000	9,356.000					
4	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	4229/QĐ-BNN-KH, 26/10/2015	72,800	10,500	38,400.000	9,400.000			38,400.000	9,400.000					
5	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	la H'Drai	669-14/7/2017	564,145	69,732	107,329.000	48,000.000			107,329.000	48,000.000					
6	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	Toàn tỉnh	3102/QĐ-BNN ngày 21/7/2016	36,360	19,360	187,061.000	17,000.000			187,061.000	17,000.000					
7	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện II Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum; Ngọc Hồi	1121-22/9/2016; 1122-22/9/2016	24,363	4,207	21,716.000	1,560.000			21,716.000	1,560.000					
8	Đổi ứng Tiểu dự án 2-Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ	Sở Công thương	Toàn tỉnh	1190-30/10/2018	76,388	16,388	65,000.000	5,000.000			65,000.000	5,000.000					
9	Hồ chứa nước Đắk Pôkai (giai đoạn 1)	Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy, Kon Tum	1211/31/10/2018	434,647	113,465	354,182.000	33,000.000			354,182.000	33,000.000					
10	Vay lại vốn nước ngoài để thực hiện các dự án ODA	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh		95,000	95,000	32,740.000	32,740.000			7,879.365	7,879.365				24,860.635	
b)	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương				227,370	55,400	106,129.900	28,380.000			88,129.900	10,380.000				18,000.000	
1	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Glei đến xã Đắk Nhoong	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei	1432-16/12/10	68,505	17,298	6,121.000	1,921.000			6,121.000	1,921.000					
2	Thủy lợi làng Lung	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1085-30/10/15 1168-06/10/16	85,611	12,911	77,049.900	4,000.000			77,049.900	4,000.000					
3	Đầu tư xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Văn phòng UBND tỉnh+ Sở Thông tin và Truyền thông + Văn phòng Tỉnh Ủy	Toàn tỉnh	135-27/02/2017	47,732	20,732	18,500.000	18,000.000			500.000					18,000.000	
	Trong đó																
	Tiểu dự án 1: Các hạng mục do khối Đảng thực hiện						8,500.000	8,500.000								8,500.000	
	Tiểu dự án 2: Các hạng mục do khối Chính quyền thực hiện						9,500.000	9,500.000								9,500.000	
4	Đổi ứng xây dựng 09 Nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn tỉnh	Sở LB,TB&XD; UBND các huyện, thành phố	Toàn tỉnh	1073-19/4/2017	25,522	4,459	4,459.000	4,459.000			4,459.000	4,459.000					
I.5	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				826,286	826,286	20,899.350	20,899.350			20,899.350	20,899.350					
I.6	THỰC HIỆN DỰ ÁN				2,227,446	1,774,273	1,125,591.857	1,042,753.475		1,209.000	1,125,275.184	1,048,256.802		1,209.000	21,300.000	15,796.673	
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020				475,374	193,244	118,250.727	85,557.727			118,250.727	85,557.727					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				475,374	193,244	118,250.727	85,557.727			118,250.727	85,557.727					
1	Công trình phụ trợ Doanh trại Ban CHQS huyện Ngọc Hồi-Kon Rẫy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Toàn tỉnh	3848-12/10/12	60,651		122.270	122.270			122.270	122.270					
2	Đường hầm Sở Chỉ huy cơ bản huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Sa Thầy	59-14/11/13	21,177	21,177	2,170.000	2,170.000			2,170.000	2,170.000					
3	Bồi thường GPMB trại giam	Công an tỉnh Kon Tum	Kon Tum	2774/QĐ-H41-H45-21/5/2013	2,000	2,000	880.800	880.800			880.800	880.800					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
									Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	ĐA bảo tồn và phát triển Sâm Ngọc Linh có sự tham gia của cộng đồng	Cty TNHH 1 TV lâm nghiệp Đắk Tô (BQL dự án 5 triệu ha rừng)	Tu Mơ Rông	1824-23/12/04; 1480-26/12/07	1,000	1,000	1,000.000	1,000.000			1,000.000	1,000.000					
5	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	1053-16/10/14	12,861	12,861	8,900.000	8,900.000			8,900.000	8,900.000					
6	Phòng thí nghiệm thực vật tại Trại thực nghiệm Kon Plong	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Plong	1052-16/10/14	5,026	5,026	2,000.000	2,000.000			2,000.000	2,000.000					
7	Trường Tiểu học thị trấn Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei	1113-30/10/14	10,548	10,548	5,600.000	5,600.000			5,600.000	5,600.000					
8	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum (hạng mục: mạng lưới đường ống cấp III)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà	803-13/8/14	19,440	19,440	5,000.000	5,000.000			5,000.000	5,000.000					
9	Trường THCS xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1114-30/10/14 1223-26/11/15	4,996	4,996	2,580.000	2,580.000			2,580.000	2,580.000					
10	Thủy lợi Đắk Liêng	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	840-28/10/13	47,912	23,912	7,762.359	7,762.359			7,762.359	7,762.359					
11	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài (giai đoạn 2)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc hồi	1018-31/10/12	23,767	23,767	21,390.300	10,695.000			21,390.300	10,695.000					
12	Trụ sở HĐND-UBND xã Sa Sơn	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2208-29/12/14	4,808	4,808	3,000.000	3,000.000			3,000.000	3,000.000					
13	Trụ sở HĐND-UBND xã Sa Nhơn	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2209-29/12/14	4,803	4,803	3,000.000	3,000.000			3,000.000	3,000.000					
14	Trụ sở HĐND-UBND xã Sa Nghĩa	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2252-20/12/14	4,856	4,856	4,448.325	4,448.325			4,448.325	4,448.325					
15	Nâng cấp tuyến đường Điện Biên Phủ, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	780-02/8/10	121,860		19,000.000	9,500.000			19,000.000	9,500.000					
16	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	1509-28/12/10	114,928	39,309	24,053.000	11,555.300			24,053.000	11,555.300					
17	Đường vào Nhà tang lễ tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	1133-30/10/14	4,611	4,611	2,003.673	2,003.673			2,003.673	2,003.673					
18	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách Quang Trung	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	692-27/6/16	10,130	10,130	5,340.000	5,340.000			5,340.000	5,340.000					
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020																
b)	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020					1,752,072	1,581,029	1,007,341.130	957,195.748		1,209.000	1,007,024.457	962,699.075		1,209.000	21,300.000	15,796.673
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020					990,215.340	969,169.340	831,030.334	787,874.952		1,209.000	820,713.661	783,378.279		1,209.000	11,300.000	15,796.673
1	Cầu số 01 qua sông Đắk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1321-31/10/16	96,088	96,088	86,400.000	86,400.000			86,400.000	86,400.000					
2	Cầu qua sông Đắk Bla (từ xã Vĩnh Quang đi phường Nguyễn Trãi, TP Kon Tum - Cầu số 3)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	770-11/8/2017	121,522	121,522	88,000.000	88,000.000			88,000.000	88,000.000					
3	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngọc Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1153-31/10/2017	61,500	61,500	55,100.000	55,100.000			55,100.000	55,100.000					
4	Nhà trưng bày, giới thiệu cột mốc biên giới 03 nước Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	181-19/12/2016	731	731	620.000	620.000			620.000	620.000					
5	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Kon Tum	1011-03/10/2017	4,193	4,193	3,720.000	3,720.000			3,720.000	3,720.000					
6	Hội trường Báo Kon Tum và các hạng mục phụ trợ	Báo Kon Tum	Kon Tum	1188-30/10/2015	1,879	1,879	1,640.000	1,640.000			1,640.000	1,640.000					
7	Trường bắn súng ngắn K54 của Trường Quân sự địa phương	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Kon Tum	1119-30/10/15	950	950	800.000	800.000			800.000	800.000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trợ: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
									Thu hồi vốn ứng			Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
8	Bổ sung cơ sở vật chất doanh trại Trung đoàn BB990/BCHQS tỉnh Kon Tum	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô	1317-31/10/16	12,380	12,380	10,900.000	10,900.000			10,900.000	10,900.000					
9	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	192-08/02/17	32,978	32,978	28,450.000	28,450.000			28,450.000	28,450.000					
10	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh Đăk Rơ Nga	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô	463-31/5/2017	13,000	13,000	15,690.000	15,690.000			15,690.000	15,690.000					
11	Dự án xây dựng điểm chốt chiến đấu dân quân thường trực tại xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	1344-29/11/2018	4,542	4,542	4,500.000	4,500.000			4,500.000	4,500.000					
12	Sửa chữa, nâng cấp đập Bà Trĩ, huyện Đăk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Hà	1126-30/10/15	26,400	26,400	22,505.000	22,505.000			22,505.000	22,505.000					
13	Nâng cấp, cải tạo kênh chính và công trình trên kênh chính Thủy lợi Đăk Hơ Niêng	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Ngọc Hồi	838-28/10/13	12,593	12,593	1,209.000	1,209.000		1,209.000	1,209.000	1,209.000		1,209.000			
14	Sửa chữa nâng cấp Thủy lợi Đăk Bỏ, huyện Đăk Tô	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Tô	1056-30/10/15	6,933	6,933	6,310.000	6,310.000			6,310.000	6,310.000					
15	Mở rộng trạm bơm Vĩnh Quang đảm bảo tưới cho cánh đồng Cà Tiên	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Kon Tum	1055-30/10/2015	15,008	15,008	13,500.000	13,500.000			13,500.000	13,500.000					
16	Nhà làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Ia H'Drai trực thuộc Chi cục Kiểm lâm Kon Tum	Chi cục Kiểm lâm	Ia H'Drai	134-30/10/15	818	818	818.000	818.000			818.000	818.000					
17	Trạm kiểm dịch động vật Măng Khênh	Chi cục Thú y	Đăk Glei	1206-31/10/2018	3,068	3,068	2,920.000	2,920.000			2,920.000	2,920.000					
18	Đầu tư hệ thống máy phát thanh FM 10kw và thiết bị phụ trợ	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	Kon Tum	1266-26/11/2018	4,718	4,718	4,700.000	4,700.000			4,700.000	4,700.000					
19	Sửa chữa trụ sở Liên cơ quan (khu nhà phía trước) và các hạng mục phụ trợ	Liên hiệp các Hội KHKT	Kon Tum	138-30/10/15	996	996	996.000	996.000			996.000	996.000					
20	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên Minh Hợp tác xã (hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	Liên minh hợp tác xã	Kon Tum	137A-12/8/16	983	983	880.000	880.000			880.000	880.000					
21	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Rẫy	993-29/10/15	16,219	16,219	13,305.100	13,305.100			13,305.100	13,305.100					
22	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plong	1193-30/10/2018	5,480	5,480	4,980.000	4,980.000			4,980.000	4,980.000					
23	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Tô	1192-30/10/2018	5,412	5,412	4,820.000	4,820.000			4,820.000	4,820.000					
24	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Hà	827-13/10/2015	16,219	16,219	14,590.000	14,590.000								14,590.000	
25	Trường PTDTNT huyện Ia H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ia H'Drai	1296-31/10/16	19,812	19,812	17,240.000	17,240.000			17,240.000	17,240.000					
26	Đầu tư xây dựng bể bơi tại các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh	1155-31/10/2017	40,560	40,560	36,100.000	36,100.000			36,100.000	36,100.000					
27	Trường THCS Liên Việt Kon Tum Thành, phố Kon Tum (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và đào tạo	Kon Tum	1154-31/10/2017	39,800	39,800	35,820.000	30,000.000			28,793.327	28,793.327				1,206.673	Hoàn thành
28	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 (km40+500-km53+090) huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	Sa Thầy	1125-30/10/15	51,000	51,000	45,250.000	45,250.000			45,250.000	45,250.000					
29	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	1217-31/10/2019	25,000	25,000	22,500.000	22,500.000			22,500.000	22,500.000					
30	Gia cố mái taluy đất thuộc trụ sở làm việc Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum	141-30/10/15	740	740	702.231	702.231			702.231	702.231					
31	Nhà bia tưởng niệm các liệt sỹ đã hy sinh trong chiến dịch tết Mậu Thân năm 1968 và Chiến dịch Xuân - Hè năm 1962 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum	10-19/01/17	950	950	805.000	805.000			805.000	805.000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđo: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
									Thu hồi vốn ứng			Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
32	Kiến cổ hóa kênh chính, kênh cấp 1 và cống trình trên kênh cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đắk Ron Ga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	Ban quản lý đầu tư xây dựng các dự án nông nghiệp và PTNT	Đắk Tô	1131-30/10/15	39,900	39,900	35,400.000	35,400.000			35,400.000	35,400.000					
33	Trụ sở làm việc phòng công chứng số 2 tỉnh Kon Tum	Sở Tư pháp	Kon Tum	1288-28/10/16	3,573	3,573	3,065.000	3,065.000			3,065.000	3,065.000					
34	Tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử Ngục Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	1456a-30/11/2016	35,951	35,951	32,400.000	32,400.000			32,400.000	32,400.000					
35	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi từ 100 giường bệnh lên 250 giường bệnh	Sở Y tế	Ngọc Hồi	1149-31/10/2017	37,407	37,407	33,660.000	24,000.000			33,660.000	24,000.000					
36	Tường rào kẽm gai bảo vệ diện tích đất đã bồi thường thuộc Khu công nghiệp Sao Mai, thành phố Kon Tum	Trung tâm phát triển quỹ đất	Kon Tum	130-28/10/15	882	882	881.000	881.000			881.000	881.000					
37	Vườn ươm khởi nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Trường Cao đẳng cộng đồng	Kon Tum	216-27/02/2018	6,928	6,928	6,900.000	6,900.000			6,900.000	6,900.000					
38	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	Trường Chính trị tỉnh	Kon Tum	1343-29/11/2018	6,169	6,169											
39	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Hoang, huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei	1017-29/10/15	7,572	7,000	6,814.800	6,800.000			6,814.800	6,800.000					
40	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đắk Blô, huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei	1016-29/10/15	6,880	6,880	6,190.000	6,190.000			6,190.000	6,190.000					
41	Trụ sở xã Đắk Ngok, Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà	1023-29/10/15	6,669	6,669	4,600.000	4,600.000			4,600.000	4,600.000					
42	Trụ sở xã Đắk Long, Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà	1024-29/10/15	6,830	6,830	4,800.000	4,800.000			4,800.000	4,800.000					
43	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô	1027-29/10/15	9,311	7,000	8,379.900	6,969.318			8,379.900	6,969.318					
44	Bãi xử lý rác thải huyện Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô	854-30/8/17	19,955	8,854	17,960.000	7,960.000			17,960.000	7,960.000					
45	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã VI) thuộc xã Ia Toi để thực hiện Đề án di dân, bố trí, sắp xếp dân cư trên địa bàn huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1295-31/10/16 36/TB-HĐND-28/6/2039	41,875	34,813	38,580.000	22,330.000			38,580.000	22,330.000					
46	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	1147-31/10/17	60,800	60,800	54,500.000	54,500.000			54,500.000	54,500.000					
47	Trụ sở HĐND-UBND xã Măng Cành, huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	1062-30/10/15	6,000	6,000	5,400.000	5,400.000			5,400.000	5,400.000					
48	Trụ sở UBND xã Văn Xuối, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	1047-29/10/15	6,500	6,500	5,850.000	5,850.000			5,850.000	5,850.000					
49	Trụ sở UBND xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	1046-29/10/15	5,795	5,795	5,200.000	5,200.000			5,200.000	5,200.000					
50	Hỗ trợ NS thành phố xây dựng Cổng chào vào các ngõ thành phố Kon Tum (cổng phía Nam và phía Đông)	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	3847-30/10/15	3,425	3,425	3,302.303	3,302.303			3,302.303	3,302.303					
51	Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	1183-30/10/2018	3,101	3,101	2,500.000	2,500.000			2,500.000	2,500.000					
52	Cải tạo trụ sở Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	1156-31/10/2017	3,228	3,228	2,800.000	2,800.000			2,800.000	2,800.000					
53	Nhà bảo vệ và nhà xe ô tô Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	1148-31/10/17	2,401	2,401	2,100.000	2,100.000			2,100.000	2,100.000					
54	Cải tạo, sửa chữa và chỉnh trang Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng UBND tỉnh	Kon Tum	1182-24/10/2019	3,977	3,977	3,977.000	3,977.000			3,977.000	3,977.000					
55	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Đắk La, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế tỉnh Kon Tum	Đắk Hà	234-14/3/19	22,615	22,615					11,300.000	11,300.000			11,300.000		Chuyển từ nguồn thu sử dụng đất sang đầu tư từ nguồn cân đối theo tiêu chí

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
									Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020				761,857.000	611,860.000	176,310.796	169,320.796			186,310.796	179,320.796			10,000.000		
1	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1185-10/10/16	249,997	100,000	105,000.000	100,000.000			105,000.000	100,000.000					
2	Cầu số 02 qua sông Đắk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	38/NQ-HĐND, 24/9/2019	136,440	136,440	2,568.796	2,568.796			2,568.796	2,568.796					
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Sao Mai (giai đoạn 1)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	1294a-22/11/2018	27,420	27,420	15,000.000	15,000.000			15,000.000	15,000.000					
4	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kon Tum	472-09/5/2019	60,000	60,000											
5	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	495-28/02/2018	50,000	50,000	26,372.000	26,372.000			26,372.000	26,372.000					
6	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	69/TB-HĐND, 30/11/2018	39,000	39,000	10,000.000	10,000.000			10,000.000	10,000.000					
7	Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	69/TB-HĐND, 30/11/2018	39,000	39,000	5,000.000	5,000.000			5,000.000	5,000.000					
8	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	1124-30/10/15	85,000	85,000	12,370.000	10,380.000			12,370.000	10,380.000					
9	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp, xã Mố Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	395-24/4/20	75,000	75,000					10,000.000	10,000.000			10,000.000		
I.7	BỔ TRÍ BỒI THƯỜNG GPMB				528,013	528,013	110,000.000	110,000.000			110,000.000	110,000.000					
1	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	108,937	108,937	40,000.000	40,000.000			40,000.000	40,000.000					Bồi thường, GPMB
2	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	383,993	383,993	50,000.000	50,000.000			50,000.000	50,000.000					Bồi thường, GPMB
3	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	35,083	35,083	20,000.000	20,000.000			20,000.000	20,000.000					Bồi thường, GPMB
II	NGUỒN BÁN CÂY ĐỪNG DA RỪNG BÊN VỮNG ĐẮK TÔ VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC				2,464	2,464	3,464.000	3,464.000			3,464.000	3,464.000					
-	Cấp vốn điều lệ cho doanh nghiệp	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô	Đắk Tô				1,000.000	1,000.000			1,000.000	1,000.000					
-	Trạm bảo vệ rừng, nhà ở tập thể người lao động làm công tác bảo vệ rừng Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	Ia H'Drai	522-13/6/2017	2,464	2,464	2,464.000	2,464.000			2,464.000	2,464.000					
III	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				5,421,459	5,414,397	2,429,904.000	2,401,324.000			2,429,904.000	2,401,324.000			20,934.447	20,934.447	
1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng						449,300.000	449,300.000			449,300.000	449,300.000					Chi tiết tại Phụ lục số 03
2	Chi phí quản lý đất đai	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				47,000.000	47,000.000			47,000.000	47,000.000					
3	Bổ sung quỹ phát triển đất	Quỹ phát triển đất	Kon Tum				62,500.000	62,500.000			62,500.000	62,500.000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
									Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý				5,421,459	5,414,397	1,871,104.000	1,842,524.000			1,871,104.000	1,842,524.000			20,934.447	20,934.447	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020				803,516	803,516	642,473.000	642,473.000			642,473.000	642,473.000					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				803,516	803,516	642,473.000	642,473.000			642,473.000	642,473.000					
-	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đắk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1406-31/12/2014	803,516	803,516	642,473.000	642,473.000			642,473.000	642,473.000					
b	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020				4,617,943	4,610,881	1,228,631.000	1,200,051.000			1,228,631.000	1,200,051.000			20,934.447	20,934.447	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				495,838	488,776	438,056.000	409,476.000			422,050.383	393,470.383			4,928.830	20,934.447	
-	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Đắk La, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế tỉnh Kon Tum	Đắk Hà	234-14/3/19	22.615	22,615	11,300.000	11,300.000								11,300.000	Chuyển sang đầu tư từ nguồn cân đối theo tiêu chí
-	Đường Nguyễn Hữu Cầu nối dài (đoạn Trần Nhân Tông - Trường Chinh)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	430-04/5/19	30,800	30,800	27,682.000	27,682.000			27,682.000	27,682.000					
-	Sân vườn, đường nội bộ, quảng trường thuộc Khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	909-28/10/15	46,000	46,000	41,400.000	41,400.000			41,400.000	41,400.000					
-	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối tổng hợp	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	913-22/8/2016	73,238	73,238	65,914.200	65,914.200			70,843.030	70,843.030			4,928.830		
-	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối văn hóa xã hội	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	912-22/8/2016 510-23/5/2018	165,568	165,568	148,999.800	148,999.800			139,365.353	139,365.353				9,634.447	
-	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	910-28/10/2015	75,000	75,000	67,500.000	67,500.000			67,500.000	67,500.000					
-	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã VI) thuộc xã Ia Toi để thực hiện Đề án di dân, bố trí, sắp xếp dân cư trên địa bàn huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1295-31/10/16 36/TB-HĐND-28/6/2039	41,875	34,813	38,580.000	10,000.000			38,580.000	10,000.000					
-	Đường giao thông đầu nối từ Khu dân cư Hoàng Thành ra Quốc lộ 24 theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum	735-06/7/2016	40,742	40,742	36,680.000	36,680.000			36,680.000	36,680.000					
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020				4,122,105.000	4,122,105.000	790,575.000	790,575.000			806,580.617	806,580.617			16,005.617		
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1150-31/10/2017 TB26-16/5/2019	197,223	197,223	77,000.000	77,000.000			77,000.000	77,000.000					
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1507-30/10/2015	609,663	609,663	100,000.000	100,000.000			100,000.000	100,000.000					
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao Khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1508-30/10/2015	605,689	605,689	100,000.000	100,000.000			100,000.000	100,000.000					
-	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	889-22/8/2018	100,000	100,000	30,000.000	30,000.000			30,000.000	30,000.000					
-	Nhà ở xã hội - Nhà ở tái định cư	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	985-17/9/2018	128,000	128,000	30,000.000	30,000.000			30,000.000	30,000.000					
-	Dự án đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	TB 09-14/3/19	152,000	152,000	30,000.000	30,000.000			30,000.000	30,000.000					
-	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đắk Bla gần với chính trang đô thị	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	TB 08-14/3/19; TB 11-14/3/19	87,000	87,000	30,000.000	30,000.000			30,000.000	30,000.000					
-	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đắk Bla gần với chính trang đô thị	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	TB 08-14/3/19; TB 11-14/3/19	57,000	57,000	30,000.000	30,000.000			30,000.000	30,000.000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trợ: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
									Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đắk Bia)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	TB 12-14/3/19	388,900	388,900	85,575.000	85,575.000			85,575.000	85,575.000					
-	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam sông Đắk Bia thuộc Đồ án quy hoạch chi tiết Khu trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	NQ 10/NQ-HĐND, 18/7/20149	620,000	620,000	100,000.000	100,000.000			100,000.000	100,000.000					
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	211-10/3/2016	42,275	42,275	38,000.000	38,000.000			38,000.000	38,000.000					
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	211-10/3/2016	42,275	42,275											
-	Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	TB 04-25/01/19	212,516	212,516	40,000.000	40,000.000			40,000.000	40,000.000					
-	Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	TB 09-14/3/19	272,240	272,240	40,000.000	40,000.000			46,005.617	46,005.617			6,005.617		
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị Khu trung tâm phường Ngõ Mây, thành phố Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	633-22/6/2018	43,312	43,312	30,000.000	30,000.000			30,000.000	30,000.000					
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	108,937	108,937	10,000.000	10,000.000			10,000.000	10,000.000					
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	383,993	383,993	10,000.000	10,000.000			10,000.000	10,000.000					
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	35,083	35,083	10,000.000	10,000.000			10,000.000	10,000.000					
-	Đường vào thôn 8, xã Đắk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	395-24/4/2020	35,999	35,999					10,000.000	10,000.000			10,000.000		
IV	NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT				1,283,683	882,964	562,481.284	458,365.284	11,636.200		595,227.000	491,111.000	11,636.200		49,524.910	16,779.194	
IV.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo				47,005	47,005	107,155.000	107,155.000			105,944.320	105,944.320				1,210.680	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																
	THỰC HIỆN DỰ ÁN				47,005	47,005	107,155.000	107,155.000			105,944.320	105,944.320				1,210.680	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020																
b	Các dự án khởi công mới đoạn 2016 - 2020				47,005	47,005	107,155.000	107,155.000			105,944.320	105,944.320				1,210.680	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				47,005	47,005	107,155.000	107,155.000			105,944.320	105,944.320				1,210.680	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đắk Choong	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đắk Glei	992-29/10/15	15,818	15,818	12,700.000	12,700.000			12,700.000	12,700.000					
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đắk Tăng, huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plông	994-29/10/15	25,018	25,018	22,000.000	22,000.000			20,789.320	20,789.320				1,210.680	Hoàn thành
5	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	Trường Chính trị tỉnh	Kon Tum	1343-29/11/2018	6,169	6,169	6,000.000	6,000.000			6,000.000	6,000.000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
									Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Phân cấp cho các huyện, thành phố (lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020)						66.455.000	66.455.000			66.455.000	66.455.000					Chi tiết tại Phụ lục số 03
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020																
IV.2	Lĩnh vực y tế				908,169	548,451	319,172.084	217,256.084	6,517.000		368,048.480	266,132.480	6,517.000		49,524.910	648.514	
*	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				121,630	121,630	1,300.000	1,300.000			1,300.000	1,300.000					
*	THỰC HIỆN DỰ ÁN				786,539	426,821	317,872.084	215,956.084	6,517.000		366,748.480	264,832.480	6,517.000		49,524.910	648.514	
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020				354,085	115,858	131,073.000	53,455.000	6,517.000		131,073.000	53,455.000	6,517.000				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				354,085	115,858	131,073.000	53,455.000	6,517.000		131,073.000	53,455.000	6,517.000				
1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	1340-01/11/16	109,219	59,299	70,853.000	44,370.000	6,517.000		70,853.000	44,370.000	6,517.000				
2	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Kon Tum	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kon Tum	95-13/02/15	47,170	47,170	5,695.000	5,695.000			5,695.000	5,695.000					
3	Đổi ứng dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Sở Y tế	Toàn tỉnh	1003-29/12/15	197,696	9,389	54,525.000	3,390.000			54,525.000	3,390.000					
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020																
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020				432,454	310,963	186,799.084	162,501.084			235,675.480	211,377.480			49,524.910	648.514	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				258,727	200,963	166,799.084	142,501.084			166,150.570	141,852.570				648.514	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh (hạng mục: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà và sửa chữa lò đốt rác y tế Hoval M22)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	605-17-8/15	1,176	1,000	1,176.000	1,000.000			1,176.000	1,000.000					
2	Trạm Y tế xã Đắk Pxi	Sở Y tế	Đắk Hà	996-29/10/15	2,166	2,166	1,949.000	1,949.000			1,949.000	1,949.000					
3	Trạm Y tế xã Đắk Hring	Sở Y tế	Đắk Hà	995-29/10/15	2,110	2,110	1,899.000	1,899.000			1,899.000	1,899.000					
4	Đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	1006-01/9/16	3,795	3,795	3,415.000	3,415.000			3,415.000	3,415.000					
5	Trạm y tế xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	1005-01/9/16	3,657	3,657	3,291.000	3,291.000			3,291.000	3,291.000					
6	Cải tạo mở rộng CSHT và bổ sung trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đắk Glei	Sở Y tế	Đắk Glei	1002-29/10/15	13,846	13,846	12,461.000	12,461.000			12,461.000	12,461.000					
7	Cổng, nhà trực, đường bê tông nội bộ Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	1299-31/10/16	1,135	1,000	1,022.000	900.000			1,022.000	900.000					
8	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô	Sở Y tế	Đắk Tô	1314-31/10/16	1,995	1,995	1,746.000	1,746.000			1,746.000	1,746.000					
9	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Vĩnh Quang, thành phố Kon Tum.	Sở Y tế	Kon Tum	1313-31/10/16	2,329	2,329	2,060.000	2,060.000			2,060.000	2,060.000					
10	Trạm Y tế xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	854-19/10/2015	3,795	3,795	66.385	66.385			66.385	66.385					
11	Đầu tư xây dựng công trình Trạm Y tế xã Đắk Long, huyện Đắk Hà	Sở Y tế	Đắk Hà	854-19/10/2015	3,795	3,795	52.699	52.699			52.699	52.699					
12	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 750 giường bệnh (giai đoạn I)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	1144-31/10/2017	99,800	99,800	88,588.000	88,588.000			88,588.000	88,588.000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
									Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
13	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi từ 100 giường bệnh lên 250 giường bệnh	Sở Y tế	Ngọc Hồi	1149-31/10/2017	37,407	37,407	33,660.000	9,660.000			33,660.000	9,660.000					
14	Trạm y tế xã Ngọc Linh huyện Đắk Glei	Sở Y tế	Đắk Glei	1016-23/6/2019	5,000.00	5,000.00	5,000.000	5,000.000			5,000.000	5,000.000					
15	Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Sở Y tế	Toàn tỉnh	3828-28/8/2019	59,775.00	2,322.00	2,322.000	2,322.000			2,322.000	2,322.000					
16	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung trang thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum	854-19/10/2015	2,371	2,371											
17	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ngọc Ráo, huyện Đắk Hà	Sở Y tế	Đắk Hà	854-19/10/2015	1,995	1,995	1,746.000	1,746.000			1,746.000	1,746.000					
18	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	Sở Y tế	Ngọc Hồi	854-19/10/2015	1,995	1,995											
19	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đắk Cấm, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum	854-19/10/2015	1,995	1,995											
20	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Đắk Rve, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	Kon Rẫy	854-19/10/2015	1,995	1,995											
21	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Sở Y tế	Sa Thầy	854-19/10/2015	1,995	1,995	1,745.000	1,745.000			1,745.000	1,745.000					
22	Phân trạm Y tế thôn 9, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	1157-31/10/2017	4,600	4,600	4,600.000	4,600.000			3,951.486	3,951.486				648.514	Hoàn thành
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020					173,727.000	110,000.000	20,000.000	20,000.000			69,524.910	69,524.910		49,524.910		
1	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kon Tum	472-09/5/2019	60,000	60,000	20,000.000	20,000.000			20,000.000	20,000.000					
2	Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	1326-22/11/2019	113,727	50,000					49,524.910	49,524.910			49,524.910		
IV.3	Lĩnh vực công cộng và phúc lợi xã hội				328,509	287,508	136,154.200	133,954.200	5,119.200		121,234.200	119,034.200	5,119.200			14,920.000	
*	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				54,096	54,096	500.00	500.00			500.00	500.00					
*	THỰC HIỆN DỰ ÁN				274,413	233,412	135,654.200	133,454.200	5,119.200		120,734.200	118,534.200	5,119.200			14,920.000	
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020				214,803	173,802	54,819.200	54,819.200	5,119.200		54,819.200	54,819.200	5,119.200				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				214,803	173,802	54,819.200	54,819.200	5,119.200		54,819.200	54,819.200	5,119.200				
1	Kho lưu trữ hiện vật Bảo tàng tổng hợp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	982-25/11/13	4,997	4,997	2,200.000	2,200.000			2,200.000	2,200.000					
2	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	Đài PTTH tỉnh	Kon Tum	1002-06/10/14	86,390	45,389	23,183.200	23,183.200	5,119.200		23,183.200	23,183.200	5,119.200				
3	Sân vận động tỉnh (giai đoạn 2, hạng mục mái che khán đài A)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	1087-18/10/2018	123,416	123,416	29,436.000	29,436.000			29,436.000	29,436.000					
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020																
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020				59,610	59,610	80,835.000	78,635.000			65,915.000	63,715.000				14,920.000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				59,610	59,610	80,835.000	78,635.000			65,915.000	63,715.000				14,920.000	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
									Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Đài Truyền thanh huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1038-29/10/15	5,514	5,514	5,500.000	3,300.000			5,500.000	3,300.000					
2	Trung bày bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	Kon Tum	1203-31/10/2018	19,096	19,096	16,980.000	16,980.000			2,060.000	2,060.000				14,920.000	
3	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống chế	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	Kon Tum	980-28/9/2017	35,000	35,000	31,200.000	31,200.000			31,200.000	31,200.000					
4	Phân cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện		Các huyện				27,155.000	27,155.000			27,155.000	27,155.000					Chi tiết tại Phụ lục số 03
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020																
B	DỰ PHÒNG CHỮA PHÂN BỐ						32,745.716	32,745.716								32,745.716	
	Trong đó																
1	Nguồn cân đối theo tiêu chí định mức																
2	Nguồn Thu tiền sử dụng đất																
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết						32,745.716	32,745.716								32,745.716	